FireAnt

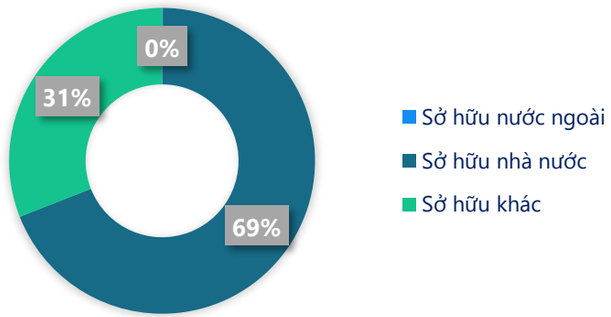
CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát (UPCOM: BAL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

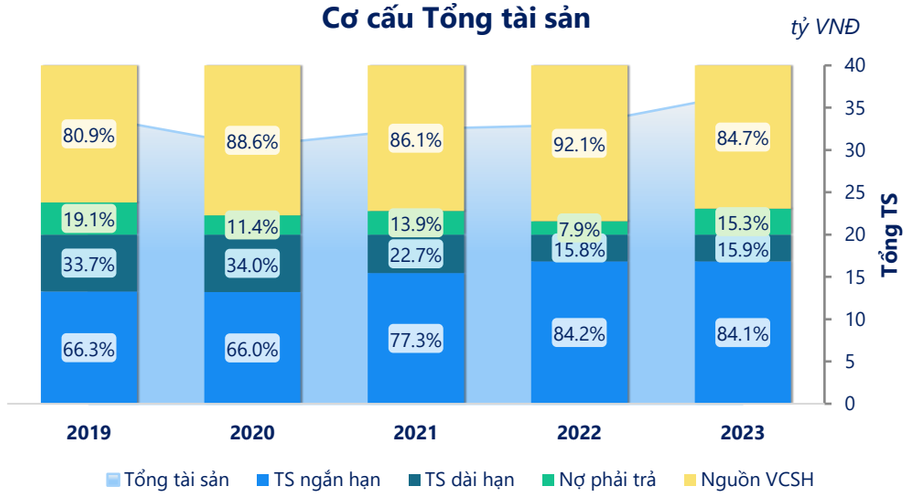
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,840
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,537
SL cổ phiếu LH	2,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,925
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	31
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
BAL	14.9%	13.2%	1.3%	11.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



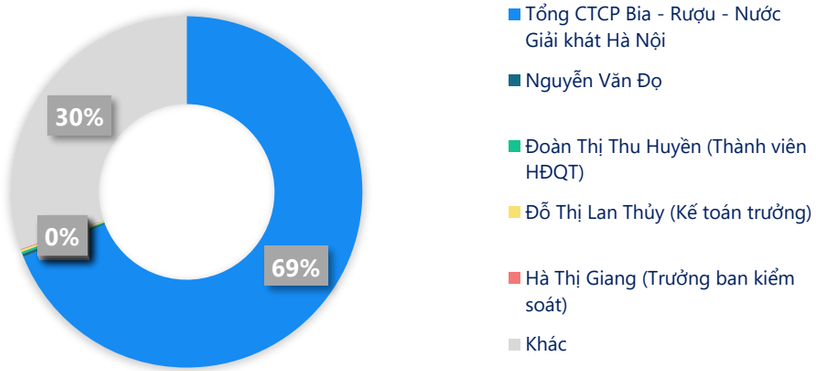
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BAL** năm 2023 tăng trưởng **11.2%** so với năm trước, đạt **36.65** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

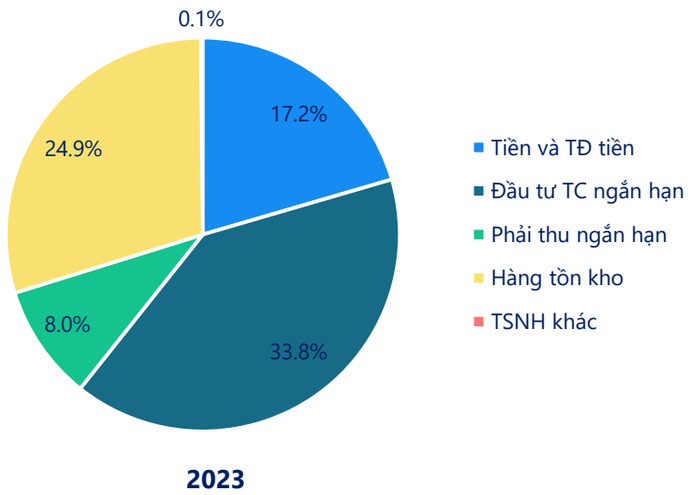


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 31.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.08%.

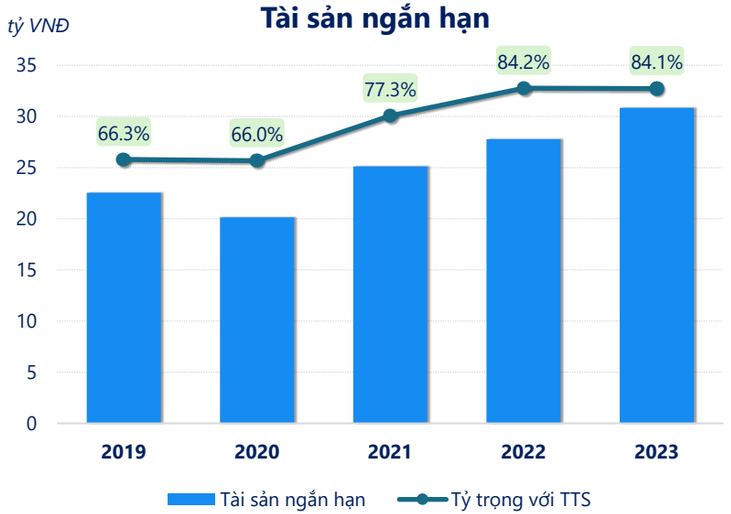
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội** sở hữu **69.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Đọ nắm giữ 0.31% và đứng thứ 3 là Đoàn Thị Thu Huyền (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.20%.

CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát (UPCOM: BAL)

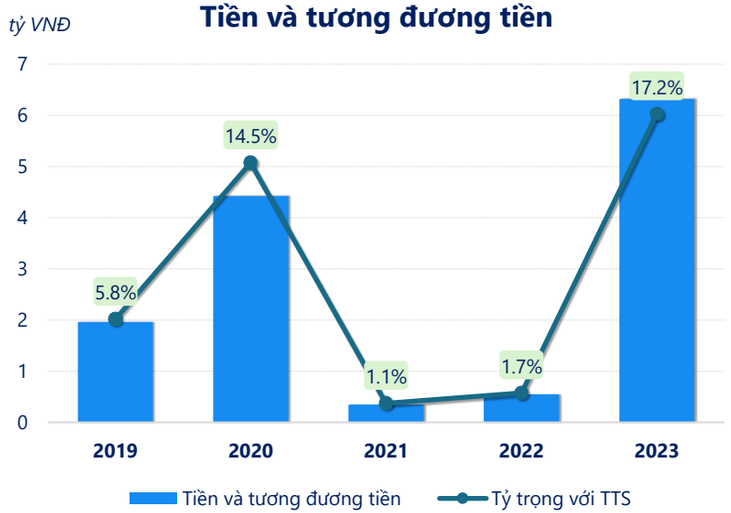
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



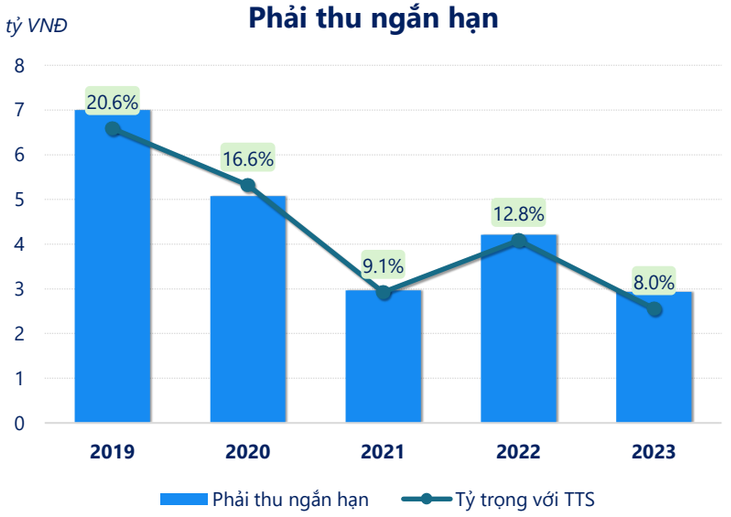
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BAL đạt **30.84** tỷ đồng, tăng trưởng **11.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



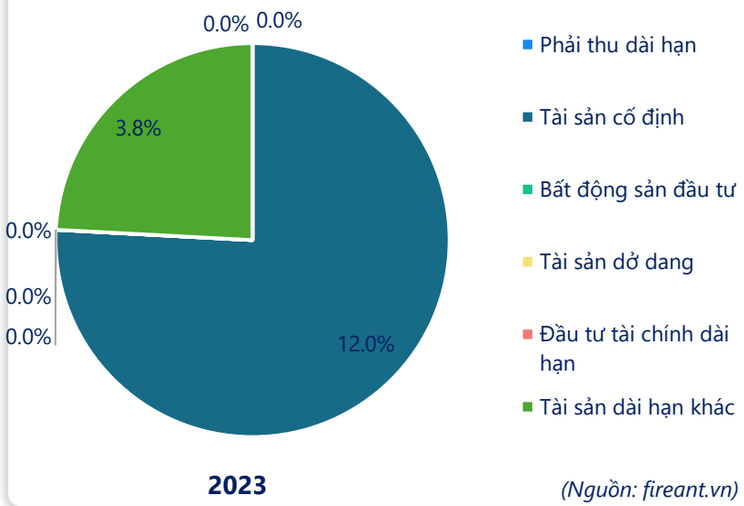
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

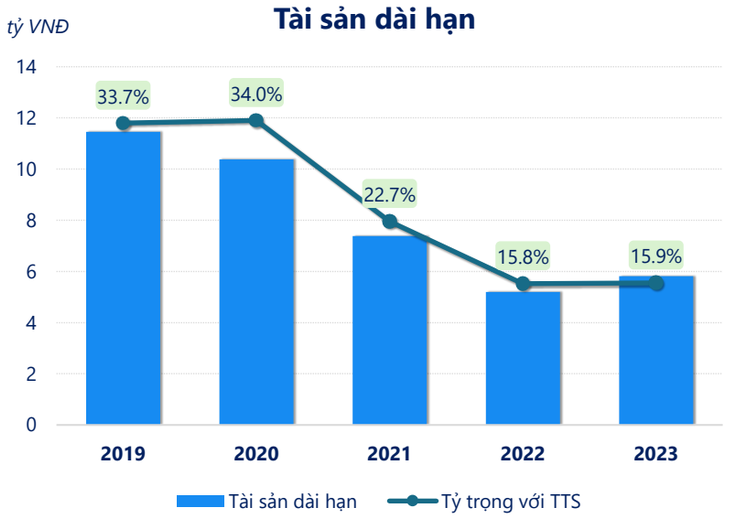
CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát (UPCOM: BAL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



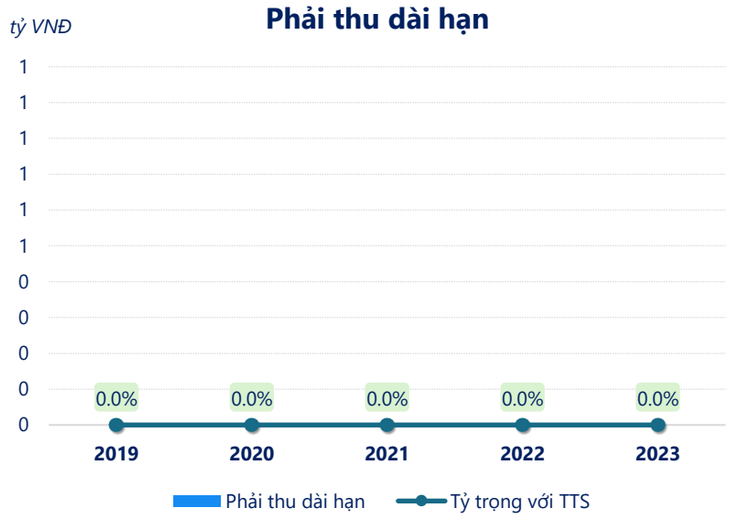
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

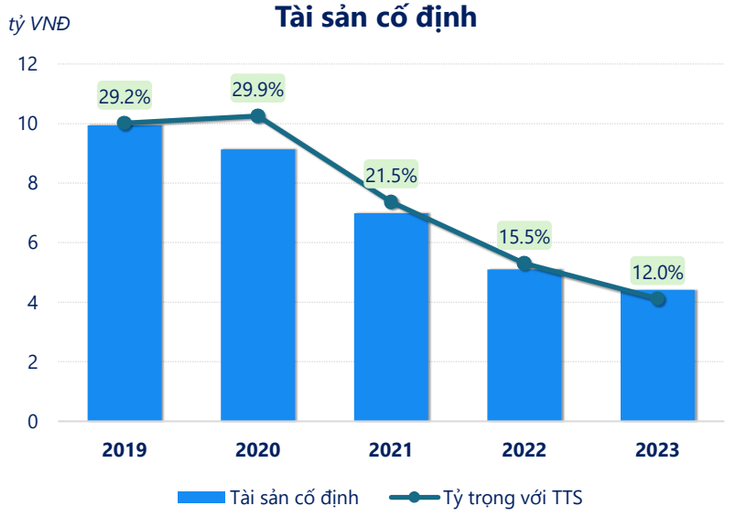


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.8%** so với năm trước và đạt **5.81** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.83%.

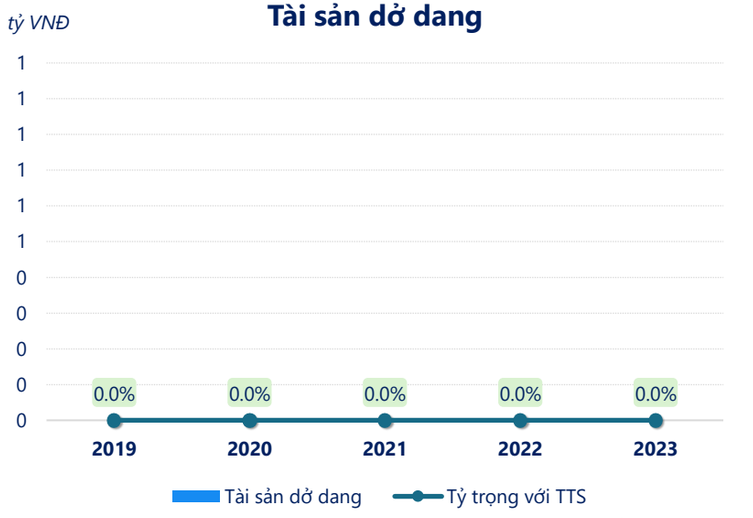
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

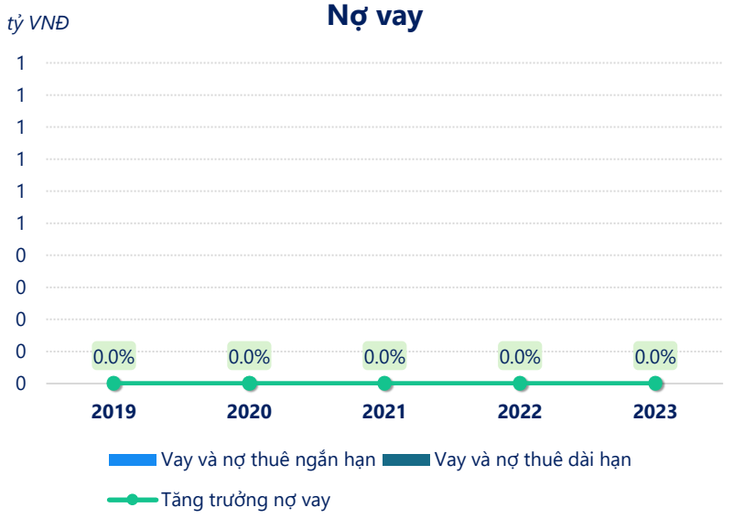
Tài sản dở dang



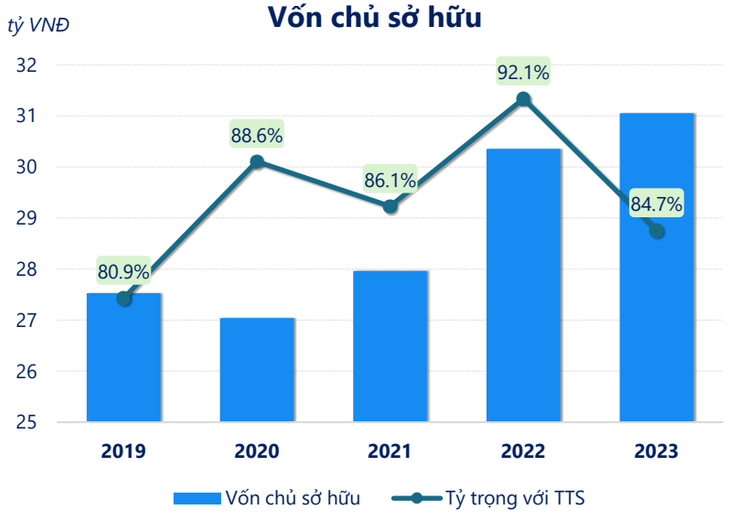
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát (UPCOM: BAL)

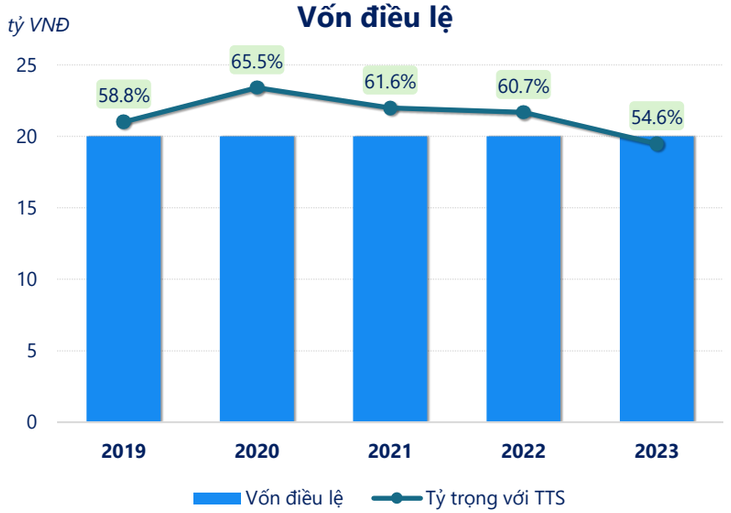
Nợ vay



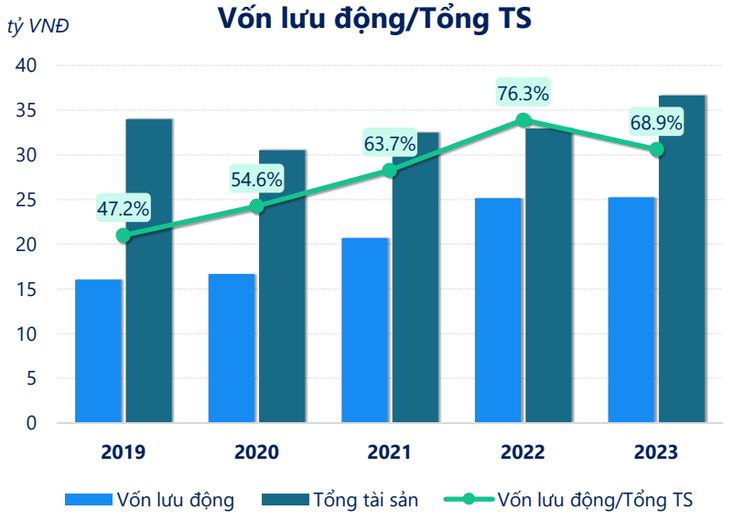
Vốn chủ sở hữu



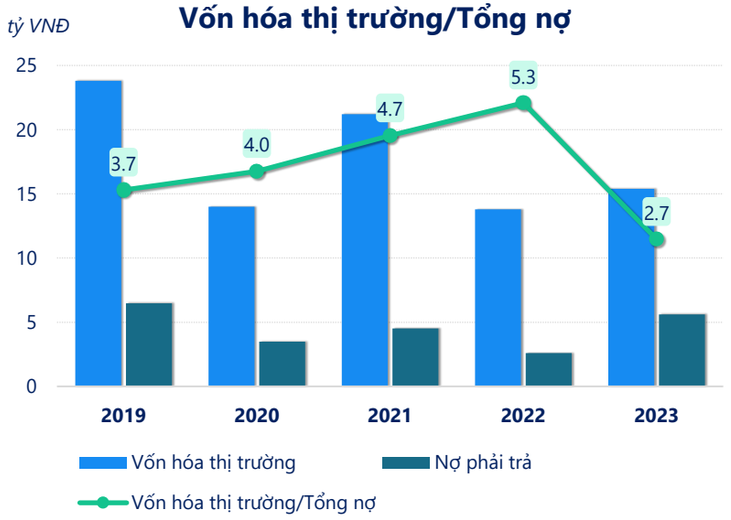
Vốn điều lệ



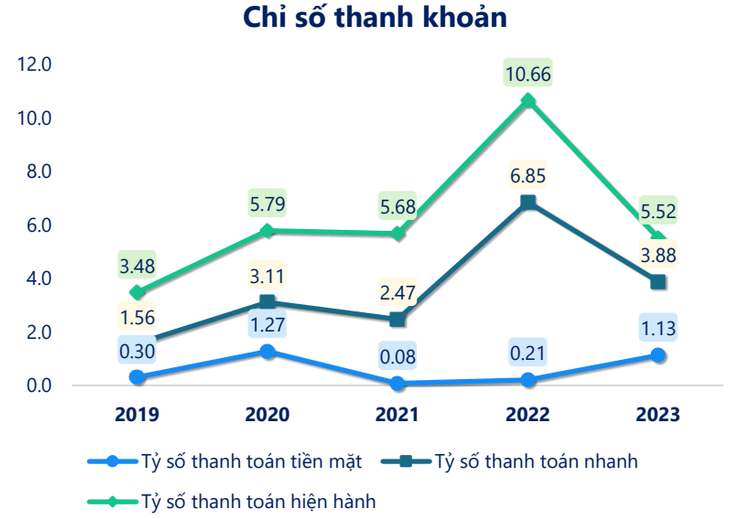
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát (UPCOM: BAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**36.7**	**33.0**	**11.2%**
Tài sản ngắn hạn	30.8	27.8	11.1%
Tiền và tương đương tiền	6.32	0.54	1059%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.4	12.8	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	2.93	4.21	-30.3%
Hàng tồn kho	9.14	9.94	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.26	-81.5%
Tài sản dài hạn	**5.81**	**5.20**	**11.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.41	5.10	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.40**	**0.10**	**1333%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.60	2.60	115%
Nợ ngắn hạn	**5.59**	**2.60**	**115%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.97	0.09	3347%
Nợ dài hạn	0.01	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31.1**	**30.4**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**31.1**	**30.4**	**2.3%**
Vốn điều lệ	20.0	20.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**60.3**	**45.1**	**62.0**	**68.1**	**45.0**
Giá vốn hàng bán	52.2	37.8	55.4	59.1	37.2
Lợi nhuận gộp	**8.06**	**7.27**	**6.54**	**8.95**	**7.77**
Doanh thu HĐTC	0.26	0.10	0.26	0.35	0.94
Chi phí TC	0	0	0	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.12	2.49	0.95	1.27	1.13
Chi phí QLDN	6.67	5.33	4.87	4.98	5.52
LN thuần từ HĐKD	**-1.47**	**-0.46**	**0.98**	**3.05**	**2.06**
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.03	-0.06	-0.03	0.00
LN trước thuế	**-1.51**	**-0.49**	**0.93**	**3.02**	**2.06**
Lợi nhuận sau thuế	**-1.51**	**-0.49**	**0.93**	**2.39**	**1.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.51**	**-0.49**	**0.93**	**2.39**	**1.62**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.36	3.80	2.16	5.21	4.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.40	-1.19	-6.19	-4.95	1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.56	-0.15	-0.05	-0.06	-0.35
Tiền đầu kỳ	3.77	1.96	4.42	0.35	0.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.81**	**2.46**	**-4.08**	**0.20**	**5.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.96	4.42	0.35	0.54	6.32

Powered by Infographic